

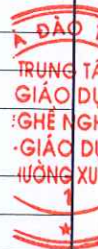
BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
THÁNG 07 NĂM 2026

Lương: 2.340.000đ

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương hệ số												Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú
			Hệ số lương (6001)	Hệ số chức vụ (6101)	Hệ số phụ cấp khác								Phụ cấp Đảng (7854)	BHXH 8%			BHÝT 1,5%	BHTN 1%	Cộng các khoản khấu trừ			
					PC Khu vực (6102)	PC ưu đãi (6112)	PC thu hút (6103)	PC độc hại (6107)	PC trách nhiệm (6113)	PC thâm niên nghề (6115)		PC thâm niên vượt khung (6115)										
										% TNN	Hệ số thâm niên nghề	% TNV K								Hệ số PC TNVK		
1	Phạm Thuý	GD	5,70	0,7	0,5	2,240				27%	1,728			0,3	11,168	26.133.120	1.521.562	285.293	190.195	1.997.050	24.136.070	Nâng bậc lương theo QĐ số 120/QĐ-SGDDT ngày 04/3/2026
2	Phạm Thị Duyên	PGĐ, CTCĐ	5,36	0,5	0,5	2,051				25%	1,465				9,876	23.109.840	1.371.240	257.108	171.405	1.799.753	21.310.088	
3	Phan Bá Hải	PGĐ	4,68	0,5	0,5	1,813				17%	0,881				8,374	19.594.224	1.134.544	212.727	141.818	1.489.089	18.105.135	
4	Vũ Minh Sơn	PGĐ	4,32	0,5	0,5	1,687				16%	0,771				7,778	18.200.988	1.046.673	196.251	130.834	1.373.758	16.827.230	
5	Phạm Văn Huân	PGĐ	5,36	0,5	0,5	2,051				20%	1,172				9,583	22.424.220	1.316.390	246.823	164.549	1.727.762	20.696.458	
6	Nguyễn Thị Thanh Hưng	PGĐ	4,98	0,5	0,5	1,918				14%	0,767				8,665	20.276.568	1.169.476	219.277	146.184	1.534.937	18.741.631	
7	Trần Ninh Nam	PGĐ	4,68	0,5	0,5	1,813				22%	1,140				8,633	20.200.284	1.183.029	221.818	147.879	1.552.726	18.647.558	
8	Nguyễn Trung Dũng	PGĐ	4,65	0,5	0,5										5,650	13.221.000	964.080	180.765	120.510	1.265.355	11.955.645	
9	Lưu Văn Sơn	Tổ phó GDTX	5,02	0,25	0,5	1,845				22%	1,159				8,774	20.530.926	1.203.584	225.672	150.448	1.579.704	18.951.222	
10	Vũ Quốc Trường	Tổ phó HCTH	4,65	0,25	0,5	1,715				18%	0,882				7,997	18.712.980	1.082.390	202.948	135.299	1.420.637	17.292.343	
11	Phùng Thị Lê	Tổ phó ĐT	3,66	0,25	0,5	1,369				12%	0,469				6,248	14.619.618	819.786	153.710	102.473	1.075.969	13.543.649	
12	Nguyễn T Ngọc Hoa	GV, PCTCD	4,68		0,5	1,638				20%	0,936				7,754	18.144.360	1.051.315	197.122	131.414	1.379.851	16.764.509	
13	Phạm Thị Khánh	GV	4,98		0,5	1,743				24%	1,195				8,418	19.698.588	1.155.997	216.750	144.500	1.517.247	18.181.341	
14	Vũ Thị Nhân	GV	4,32		0,5	1,512				17%	0,734				7,066	16.535.376	946.184	177.409	118.273	1.241.866	15.293.510	



15	Bùi Tuấn Anh	GV	3,99		0,5	1,397				16%	0,638				6,525	15.268.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	14.131.068	
16	Hà Thị Hồng Diệp	GV	3,99		0,5	1,397				14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943	
17	Đỗ Thị Thu Trang	GV	3,99		0,5	1,397				15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506	
18	Nguyễn Thị Mơ	GV	5,02		0,5	1,757				22%	1,104				8,381	19.612.476	1.146.488	214.966	143.311	1.504.765	18.107.711	
19	Nguyễn Thuỳ Dương	GV	4,34		0,5	1,519				16%	0,694				7,053	16.504.956	942.440	176.707	117.805	1.236.952	15.268.004	
20	Mai Thị Vân Anh	GV	3,99		0,5	1,397				15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506	
21	Đặng Thị Xuân	GV	5,02		0,5	1,757				24%	1,205				8,482	19.847.412	1.165.283	218.490	145.660	1.529.433	18.317.979	
22	Nguyễn Quang Vinh	GV	3,66		0,5	1,281				14%	0,512				5,953	13.930.956	781.073	146.451	97.634	1.025.159	12.905.797	
23	Cà Văn Thu	Tổ phó HCTH	4,32	0,25	0,5	1,600				15%	0,686				7,355	17.210.700	983.830	184.468	122.979	1.291.276	15.919.424	
24	Nguyễn Thị Chiêm	GV	4,00		0,5	1,400				12%	0,480				6,380	14.929.200	838.656	157.248	104.832	1.100.736	13.828.464	
25	Đỗ Ngọc Quý	GV	4,98		0,5	1,848				28%	1,478	6%	0,299		9,104	21.304.399	1.264.885	237.166	158.111	1.660.161	19.644.237	
26	Chu Thị Phương	GV	4,98		0,5					27%	1,345				6,825	15.969.564	1.183.965	221.993	147.996	1.553.954	14.415.610	
27	Mai Thị Phương	GV	4,68		0,5	1,638				14%	0,655				7,473	17.487.288	998.749	187.266	124.844	1.310.859	16.176.429	
28	Phạm Thiên Vương	Tổ phó ĐT	5,02	0,25	0,5	1,845				22%	1,159				8,774	20.530.926	1.203.584	225.672	150.448	1.579.704	18.951.222	
29	Nguyễn Mạnh Tuấn	GV	3,99		0,5	1,397				16%	0,638				6,525	15.268.266	866.436	162.457	108.305	1.137.198	14.131.068	
30	Đỗ Thị Nhung	GV	3,99		0,5	1,397				14%	0,559				6,445	15.081.534	851.498	159.656	106.437	1.117.591	13.963.943	
31	Nguyễn Công Duy	GV	3,99		0,5	1,397				13%	0,519				6,405	14.988.168	844.029	158.255	105.504	1.107.788	13.880.380	
32	Quảng Thị Kiêm	GV	3,66		0,5	1,281				12%	0,439				5,880	13.759.668	767.370	143.882	95.921	1.007.173	12.752.495	
33	Phạm Thị Thi	GV	4,32		0,5	1,512				17%	0,734				7,066	16.535.376	946.184	177.409	118.273	1.241.866	15.293.510	
34	Trịnh Thanh Huyền	GV	3,99		0,5	1,397				17%	0,678				6,565	15.361.632	873.906	163.857	109.238	1.147.001	14.214.631	
35	Nguyễn Thị Hương	GV	3,33		0,5	1,166				8%	0,266				5,262	12.312.846	673.246	126.234	84.156	883.635	11.429.211	
36	Trần Thị Hồng Nhung	GV	3,00		0,5	1,050				8%	0,240				4,790	11.208.600	606.528	113.724	75.816	796.068	10.412.532	
37	Nguyễn T Thanh Tâm	GV	2,34		0,5	0,819				-					3,659	8.562.060	438.048	82.134	54.756	574.938	7.987.122	
38	Trần Thị Minh Châu	GV	3,33		0,5	1,166				10%	0,333				5,329	12.468.690	685.714	128.571	85.714	899.999	11.568.691	
39	Nguyễn Thị Mai Thinh	GV	4,98		0,5	1,830				24%	1,255	5%	0,249		8,814	20.625.017	1.213.797	227.587	151.725	1.593.109	19.031.908	
40	Nguyễn Thị Thuý Nga	Tổ phó GDTX	4,98	0,25	0,5	1,831				24%	1,255				8,816	20.628.738	1.214.029	227.631	151.754	1.593.414	19.035.324	
41	Nguyễn Thị Tâm	Tổ phó GDNN	4,34	0,25	0,5	1,607				20%	0,918				7,615	17.817.930	1.031.098	193.331	128.887	1.353.316	16.464.614	
42	Diêm Thị Hồng Nhung	GV	4,32		0,5	1,512				19%	0,821				7,153	16.737.552	962.358	180.442	120.295	1.263.095	15.474.457	
43	Mai Lan Phương	GV	4,32		0,5	1,512				18%	0,778				7,110	16.636.464	954.271	178.926	119.284	1.252.480	15.383.984	
44	Nguyễn Cao Thắng	GV, BTĐ	4,34		0,5	1,519			0,25	17%	0,738				7,347	17.191.512	950.564	178.231	118.821	1.247.615	15.943.897	
45	Trần Thị Lương	GV	3,99		0,5	1,397				15%	0,599				6,485	15.174.900	858.967	161.056	107.371	1.127.394	14.047.506	
46	Phạm Thị Hải Yến	GV	4,00		0,5	1,400				14%	0,560				6,460	15.116.400	853.632	160.056	106.704	1.120.392	13.996.008	
47	Lường Thị Thảo	GV	2,26		0,5	0,791				5%	0,113				3,664	8.573.760	444.226	83.292	55.528	583.046	7.990.714	



48	Đỗ Thị Kim Oanh	GV	4,00		0,5	1,400				14%	0,560				6,460	15.116.400	853.632	160.056	106.704	1.120.392	13.996.008	
49	Phan Thị Thủy Mai	GV	4,34		0,5	1,519				15%	0,651				7,010	16.403.400	934.315	175.184	116.789	1.226.289	15.177.111	
50	Nghiêm Xuân Hà	GV, PBTĐ	4,00		0,5	1,400			0,25	15%	0,600				6,750	15.795.000	861.120	161.460	107.640	1.130.220	14.664.780	
51	Vừ Thị Hà	GV	4,00		0,7	1,400				13%	0,520				6,620	15.490.800	846.144	158.652	105.768	1.110.564	14.380.236	
52	Lò Thị Sơ	GV	4,00		0,7	1,400				10%	0,400				6,500	15.210.000	823.680	154.440	102.960	1.081.080	14.128.920	
53	Lường Ngọc Ánh	GV	2,34		0,7	0,819					-				3,859	9.030.060	438.048	82.134	54.756	574.938	8.455.122	
54	Lò Văn Bình	GV	3,66		0,7	1,281				8%	0,293				5,934	13.885.092	739.964	138.743	92.496	971.203	12.913.889	
55	Vàng A Dưa	Tổ phó GDNN	3,66	0,25	0,7	1,369					-				5,979	13.989.690	731.952	137.241	91.494	960.687	13.029.003	
56	Vàng A Mua	GV	3,66		0,7	1,281					-				5,641	13.199.940	685.152	128.466	85.644	899.262	12.300.678	
57	Lò Thị Thành	GV	3,33		0,5	1,166				6%	0,200				5,195	12.157.002	660.779	123.896	82.597	867.272	11.289.730	
58	Nguyễn Thị Thuý	GV	3,33		0,7	1,166					-				5,196	12.157.470	623.376	116.883	77.922	818.181	11.339.289	
59	Nguyễn Thị Hương	NV	2,76		0,5										3,260	7.628.400	516.672	96.876	64.584	678.132	6.950.268	
60	Lò T Phương Loan	NV Y Tế	3,46		0,5										3,960	9.266.400	647.712	121.446	80.964	850.122	8.416.278	
61	Lê Thị Hoài Anh.	GV, PBTĐ	3,66		0,5	1,281			0,25						5,691	13.316.940	685.152	128.466	85.644	899.262	12.417.678	
62	Trần Thị Kim	NV TV	3,66		0,5										4,160	9.734.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138	
63	Bùi Thế Anh	KT	3,66		0,5				0,1						4,260	9.968.400	685.152	128.466	85.644	899.262	9.069.138	
64	Nguyễn Thu Hiền	KT	2,67		0,5										3,170	7.417.800	499.824	93.717	62.478	656.019	6.761.781	
65	Vũ Duy Trường	NVKT	3,26		0,5										3,760	8.798.400	610.272	114.426	76.284	800.982	7.997.418	
66	Hoàng Thị Ngọc	NVTB	4,58		0,5										5,080	11.887.200	857.376	160.758	107.172	1.125.306	10.761.894	
67	Đào Thu Mai	NV	2,76		0,5										3,260	7.628.400	516.672	96.876	64.584	678.132	6.950.268	
68	Phạm Thị Dung	TQ	3,65		0,5				0,1						4,250	9.945.000	683.280	128.115	85.410	896.805	9.048.195	
Cộng biên chế			276,93	6,20	35,40	85,08	-	-	0,95		39,68	0,11	0,55	0,30	445,09	1.041.504.876	60.532.397	11.349.825	7.566.550	79.448.772	962.056.105	

Số tiền bằng chữ: Chín trăm sáu mươi hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn một trăm linh năm đồng./.

Kế Toán

Bùi Thế Anh

Điện Biên, ngày 28 tháng 06 năm 2026

Giám đốc

Phạm Thúy